

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04 - 05

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

06 - 08

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

09 - 10

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

11 - 12

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

13

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14 - 45



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Wang Jun Hong   | Chủ tịch   |
| Ông Yim Fung        | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Kỳ | Thành viên |
| Ông Huang Bo        | Thành viên |
| Ông Wei Xi          | Thành viên |

**Ban Tổng giám đốc**

|                     |                                                                                                                              |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Huang Bo        | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14/11/2023)                                                                                     |
| Ông Bùi Quang Kỳ    | Phó Tổng giám đốc                                                                                                            |
| Ông Hoàng Anh       | Giám đốc điều hành (Miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc ngày 14/11/2023 và bổ nhiệm chức vụ Giám đốc điều hành ngày 14/11/2023) |
| Bà Lê Thị Lan Hương | Giám đốc tài chính                                                                                                           |

**Ban Kiểm soát**

|                        |                                                                                                                                 |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Lê Tất Thành       | Trưởng Ban (Bổ nhiệm chức vụ Thành viên Ban kiểm soát ngày 29/06/2023 và Bổ nhiệm chức vụ Trưởng Ban kiểm soát ngày 24/07/2023) |
| Ông Võ Thế Vinh        | Trưởng Ban (Miễn nhiệm ngày 29/06/2023)                                                                                         |
| Bà Hoàng Thị Thanh Hoa | Thành viên                                                                                                                      |
| Bà Shen Jing           | Thành viên                                                                                                                      |

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc, *[Signature]*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**



**Huang Bo**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2024



Số : 0803.02 - 24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam)

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam), tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 01/03/2024, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.



**Ngô Bá Duy**

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Phạm Thị Hiền**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1



Mẫu số B01 - CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                                | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)</b>                             | <b>100</b> |             | <b>709.915.650.295</b> | <b>788.237.105.624</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                            | <b>110</b> |             | <b>707.611.926.956</b> | <b>785.883.337.094</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | VI.1.       | 6.981.516.744          | 68.910.467.724         |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1      |             | 6.981.516.744          | 18.910.467.724         |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                        | 111.2      |             | -                      | 50.000.000.000         |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 112        | VI.3.1      | 33.826.229.830         | 33.831.459.340         |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                         | 113        | VI.3.3      | 327.000.000.000        | 315.000.000.000        |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114        | VI.3.4      | 336.304.514.604        | 372.030.903.789        |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                             | 115        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        | VI.3.5      | (14.744.101.206)       | (17.781.443.151)       |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117        | VI.5.       | 17.009.457.119         | 12.856.405.718         |
| 7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      |             | 17.009.457.119         | 12.856.405.718         |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118        | VI.4.       | 393.097.961            | 1.750.700.956          |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        | VI.5.       | 128.512.142            | 96.596.852             |
| 10. Các khoản phải thu khác                                            | 122        | VI.5.       | 40.429.755.369         | 38.823.351.333         |
| 11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                       | 129        | VI.6.       | (39.717.055.607)       | (39.635.105.467)       |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>130</b> |             | <b>2.303.723.339</b>   | <b>2.353.768.530</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133        | VI.7.       | 1.572.047.339          | 1.621.971.170          |
| 2. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        | VI.11.      | 2.000.000              | 1.750.000              |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                                               | 137        |             | 729.676.000            | 730.047.360            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>    | <b>200</b> |             | <b>55.821.224.792</b>  | <b>22.931.900.295</b>  |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    | <b>210</b> |             | <b>30.000.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| 1. Các khoản đầu tư                                                    | 212        | VI.12.      | 47.000.000.000         | 17.000.000.000         |
| 1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 212.1      |             | 30.000.000.000         | -                      |
| 1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 212.3      |             | 17.000.000.000         | 17.000.000.000         |
| 2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn                         | 213        |             | (17.000.000.000)       | (17.000.000.000)       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                             | <b>220</b> |             | <b>9.552.266.338</b>   | <b>10.345.723.071</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                            | 221        | VI.9.       | 4.837.271.078          | 4.891.011.419          |
| - Nguyên giá                                                           | 222        |             | 17.234.029.228         | 16.081.274.428         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                               | 223a       |             | (12.396.758.150)       | (11.190.263.009)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                             | 227        | VI.10.      | 4.714.995.260          | 5.454.711.652          |
| - Nguyên giá                                                           | 228        |             | 36.719.407.000         | 36.329.407.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                               | 229a       |             | (32.004.411.740)       | (30.874.695.348)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                        | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                             | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                         | <b>250</b> |             | <b>16.268.958.454</b>  | <b>12.586.177.224</b>  |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 251        | VI.11.      | 808.466.100            | 807.466.100            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                                           | 252        | VI.7.       | 3.156.508.095          | 1.662.204.660          |
| 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                                      | 254        | VI.8.       | 12.303.984.259         | 10.116.506.464         |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>                   | <b>260</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                             | <b>270</b> |             | <b>765.736.875.087</b> | <b>811.169.005.919</b> |

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                               | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>10.595.443.268</b>  | <b>83.041.402.162</b>  |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>10.595.443.268</b>  | <b>83.041.402.162</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                    | 311        | VI.18.      | -                      | 72.900.000.000         |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                       | 312        |             | -                      | 72.900.000.000         |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 320        | VI.19.      | 706.776.497            | 569.707.312            |
| 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 321        | VI.20.      | 1.328.500.000          | 394.500.000            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                  | 322        | VI.21.      | 1.333.899.742          | 2.176.937.027          |
| 5. Phải trả người lao động                              | 323        |             | 4.527.559.341          | 4.207.175.317          |
| 6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên               | 324        |             | 463.147.383            | 479.910.446            |
| 7. Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 325        | VI.22.      | 505.663.013            | 574.133.768            |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn           | 329        | VI.23.      | 1.634.309.069          | 1.643.450.069          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                            | 331        |             | 95.588.223             | 95.588.223             |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                          | <b>340</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>              | <b>400</b> |             | <b>755.141.431.819</b> | <b>728.127.603.757</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>410</b> |             | <b>755.141.431.819</b> | <b>728.127.603.757</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                            | 411        |             | 721.780.000.000        | 721.780.000.000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411.1      |             | 693.500.000.000        | 693.500.000.000        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                               | 411.2      |             | 28.280.000.000         | 28.280.000.000         |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                       | 414        |             | 1.169.366.013          | 1.169.366.013          |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ           | 415        |             | 648.823.913            | 648.823.913            |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                             | 417        | VI.25.      | 31.543.241.893         | 4.529.413.831          |
| 4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                    | 417.1      |             | 31.546.661.761         | 4.531.436.897          |
| 4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                           | 417.2      |             | (3.419.868)            | (2.023.066)            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                   | <b>420</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>765.736.875.087</b> | <b>811.169.005.919</b> |

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Ngọc Mai

Huang Bo



(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu                                                                                            | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023        | 01/01/2023        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                          |       |             |                   |                   |
| 1. Cổ phiếu đang lưu hành                                                                           | 006   | VI.26.      | 69.350.000        | 69.350.000        |
| 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán                     | 008   | VI.13.      | 1.570.000         | 3.660.000         |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán                                   | 012   |             | 33.825.400.000    | 33.825.400.000    |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty chứng khoán                                      | 013   |             | -                 | -                 |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                   |       |             |                   |                   |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                             | 021   | VI.15.      | 2.310.230.380.000 | 2.355.651.630.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                  | 021.1 |             | 2.266.393.270.000 | 2.309.818.820.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                          | 021.2 |             | 200.000.000       | 200.000.000       |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                                               | 021.3 |             | 30.278.880.000    | 28.036.000.000    |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                             | 021.4 |             | 1.501.320.000     | 1.495.000.000     |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                                 | 021.5 |             | 11.856.910.000    | 16.101.810.000    |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                             | 022   |             | 4.924.150.000     | 57.383.450.000    |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                        | 022.4 |             | 4.924.150.000     | 57.383.450.000    |
| 3. Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 026   |             | 152.823.010.252   | 113.247.051.139   |
| 3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                  | 027   | VI.17.      | 152.823.010.252   | 113.247.051.139   |
| 4. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   | VI.24.      | 152.823.010.252   | 113.247.051.139   |
| 4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 139.407.578.902   | 108.804.199.102   |
| 4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | 13.415.431.350    | 4.442.852.037     |

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Ngọc Mai

Huang Bo

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B02 - CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2023              | Năm 2022              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                               |           |             |                       |                       |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         | 01        |             | 2.726.818             | 356.450               |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                      | 01.1      |             | 2.038.422             | -                     |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                           | 01.2      | VII.1.1.    | 565.596               | 76.600                |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính                                                                                                          | 01.3      | VII.1.2.    | 122.800               | 279.850               |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                 | 02        | VII.1.2.    | 24.720.233.632        | 15.132.301.371        |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 03        | VII.1.2.    | 38.722.068.034        | 37.584.718.067        |
| 1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 06        |             | 15.739.896.640        | 30.565.852.204        |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 | 09        |             | 732.169.410           | 667.802.472           |
| 1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                   | 10        |             | 605.454.546           | 3.589.113.637         |
| 1.7. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                                | 11        | VI.1.4      | 94.400                | -                     |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>                                                                                                              | <b>20</b> |             | <b>80.522.643.480</b> | <b>87.540.144.201</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                                |           |             |                       |                       |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                             | 21        |             | 2.447.778             | 1.691.460             |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính                                                                                                                             | 21.1      |             | 485.380               | -                     |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                              | 21.2      | VII.1.1.    | 1.962.398             | 1.691.460             |
| 2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        | VII.3.      | (3.037.341.789)       | 3.037.341.789         |
| 2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 27        | VII.3.      | 18.328.350.148        | 27.222.179.105        |
| 2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                   | 30        | VII.3.      | 868.773.776           | 804.621.041           |
| 2.5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                     | 31        | VII.3.      | -                     | 1.552.492.308         |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>                                                                                                                | <b>40</b> |             | <b>16.162.229.913</b> | <b>32.618.325.703</b> |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                   |           |             |                       |                       |
| 3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định                                                                                                   | 42        | VII.2.      | 10.939.723            | 45.753.713            |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>                                                                                                    | <b>50</b> |             | <b>10.939.723</b>     | <b>45.753.713</b>     |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                                |           |             |                       |                       |
| 4.1. Chi phí lãi vay                                                                                                                                        | 52        | VII.4.      | 1.395.109.862         | 1.334.926.271         |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)</b>                                                                                                                | <b>60</b> |             | <b>1.395.109.862</b>  | <b>1.334.926.271</b>  |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                                                                                                                  |           |             |                       |                       |
|                                                                                                                                                             | 61        |             | -                     | -                     |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                                                                                              |           |             |                       |                       |
|                                                                                                                                                             | 62        | VII.5.      | 29.838.675.633        | 31.176.967.469        |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ( 70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)</b>                                                                                           | <b>70</b> |             | <b>33.137.567.795</b> | <b>22.455.678.471</b> |

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B02 - CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Năm 2023              | Năm 2022              |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                   |            |             |                       |                       |
| 8.1 Thu nhập khác                                            | 71         | VII.6.      | 7.298.184             | -                     |
| 8.2 Chi phí khác                                             | 72         |             | -                     | -                     |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác ( 80 = 71 - 72)</b>           | <b>80</b>  |             | <b>7.298.184</b>      | <b>-</b>              |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ ( 90 = 70 + 80)</b> | <b>90</b>  |             | <b>33.144.865.979</b> | <b>22.455.678.471</b> |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                  | 91         |             | 33.146.262.781        | 22.457.293.331        |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                | 92         |             | (1.396.802)           | (1.614.860)           |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                  | <b>100</b> |             | <b>6.131.037.917</b>  | <b>5.210.773.702</b>  |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 100.1      | VII.7.      | 6.131.037.917         | 5.210.773.702         |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 100.2      |             | -                     | -                     |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)</b>    | <b>200</b> |             | <b>27.013.828.062</b> | <b>17.244.904.769</b> |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>       | <b>300</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| Tổng thu nhập toàn diện                                      | 400        |             |                       |                       |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>          | <b>500</b> |             | <b>389,53</b>         | <b>248,66</b>         |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)             | 501        |             | 389,53                | 248,66                |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)     | 502        |             | -                     | -                     |

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Ngọc Mai

Huang Bo



Mẫu số B03 - CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2023              | Đơn vị tính: VND<br>Năm 2022 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                   |           |             |                       |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                       | 01        |             | 33.144.865.979        | 22.455.678.471               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                         | 02        |             | 764.989.867           | 6.582.820.507                |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                     | 03        |             | 2.336.211.533         | 2.256.306.160                |
| - Các khoản dự phòng                                                                | 04        |             | (2.955.391.805)       | 3.037.341.789                |
| Các khoản dự phòng tài sản tài chính                                                |           |             | (3.037.341.789)       | 3.037.341.789                |
| Hoàn nhập các tài khoản đã trích lập dự phòng                                       |           |             | (156)                 | -                            |
| Dự phòng suy giảm giá trị phải thu khác                                             |           |             | 81.950.140            | -                            |
| - Chi phí lãi vay                                                                   | 06        |             | 1.395.109.862         | 1.334.926.271                |
| - Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư                                                        | 07        |             | (10.939.723)          | (45.753.713)                 |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ                                                     | 10        |             | 3.420.011             | 3.889.027                    |
| - Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL    | 11        |             | 3.420.011             | 3.889.027                    |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ                                                   | 18        |             | (143)                 | (1.865.961)                  |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL    | 19        |             | (143)                 | (1.865.961)                  |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                    | 30        |             | 8.589.588.383         | (1.772.762.567)              |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                     | 31        |             | 1.809.642             | (408.206)                    |
| - Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                       | 32        |             | (12.000.000.000)      | (150.000.000.000)            |
| - Tăng (giảm) Các khoản cho vay                                                     | 33        |             | 35.726.389.185        | 165.668.830.631              |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính        | 36        |             | (4.153.051.401)       | (1.267.790.750)              |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                     | 37        |             | (31.915.290)          | 42.388.362                   |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                          | 39        |             | (1.606.404.036)       | 121.900.536                  |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                      | 41        |             | (68.470.755)          | (4.640.225.150)              |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                     | 42        |             | (1.444.379.604)       | (1.481.120.310)              |
| (-) Thuế TNDN đã nộp                                                                | 43        |             | (5.797.729.191)       | (6.054.918.128)              |
| (-) Lãi vay đã trả                                                                  | 44        |             | (1.395.109.862)       | (1.334.926.271)              |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                                | 45        |             | 1.494.672.180         | (1.584.914.489)              |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                | 46        |             | (16.763.063)          | 74.171.638                   |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)  | 47        |             | (1.176.346.011)       | (2.088.126.771)              |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                               | 48        |             | 320.384.024           | 2.984.820.157                |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                               | 50        |             | (9.141.000)           | 18.210.445                   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                            | 52        |             | (1.254.356.435)       | (2.230.654.261)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                | <b>60</b> |             | <b>42.502.864.097</b> | <b>27.267.759.477</b>        |
| <b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                       |           |             |                       |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                    | 61        |             | (1.542.754.800)       | (1.445.842.916)              |
| 2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63        |             | (30.000.000.000)      | -                            |

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B03 - CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

(tiếp theo)

|                                                                                               |            |                             |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|-------------------------|
| 3. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64         | -                           | 85.000.000.000          |
| 4. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 65         | 10.939.723                  | 45.753.713              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                              | <b>70</b>  | <b>(31.531.815.077)</b>     | <b>83.599.910.797</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                            |            |                             |                         |
| 1. Tiền vay gốc                                                                               | 73         | 863.600.000.000             | 479.346.728.356         |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                    | 74         | (936.500.000.000)           | (521.456.728.356)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                           | <b>80</b>  | <b>(72.900.000.000)</b>     | <b>(42.110.000.000)</b> |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>90</b>  | <b>(61.928.950.980)</b>     | <b>68.757.670.274</b>   |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                           | <b>101</b> | <b>VI.1. 68.910.467.724</b> | <b>152.797.450</b>      |
| - Tiền                                                                                        | 101.1      | 18.910.467.724              | 152.797.450             |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                  | 101.2      | 50.000.000.000              | -                       |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                         | <b>103</b> | <b>VI.1. 6.981.516.744</b>  | <b>68.910.467.724</b>   |
| - Tiền                                                                                        | 103.1      | 6.981.516.744               | 18.910.467.724          |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                  | 103.2      | -                           | 50.000.000.000          |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Chi tiêu                                                              | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2023               | Năm 2022                 |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>  |           |             |                        |                          |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                   | 01        |             | 5.007.557.970.300      | 10.015.226.956.770       |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                   | 02        |             | (4.919.371.162.640)    | (10.255.764.407.270)     |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng   | 07        |             | 4.193.145.672.482      | 11.463.550.462.419       |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng            | 08        |             | (4.241.756.521.029)    | (11.442.691.681.729)     |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                  | <b>20</b> |             | <b>39.575.959.113</b>  | <b>(219.678.669.810)</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>   | <b>30</b> |             | <b>113.247.051.139</b> | <b>332.925.720.949</b>   |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ                                             | 31        |             | 113.247.051.139        | 332.925.720.949          |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                 | 34        |             | 113.247.051.139        | 332.925.720.949          |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b> | <b>40</b> |             | <b>152.823.010.252</b> | <b>113.247.051.139</b>   |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                           | 41        |             | 152.823.010.252        | 113.247.051.139          |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                 | 44        | VI.17.      | 152.823.010.252        | 113.247.051.139          |

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Ngọc Mai

Huang Bo





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                      | Thuyết minh | Số dư đầu năm          |                        | Số tăng/giảm          |                  |                       |                  | Số dư cuối năm         |                        |
|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|------------------------|------------------------|
|                                               |             |                        |                        | Năm 2022              |                  | Năm 2023              |                  |                        |                        |
|                                               |             | 01/01/2022             | 01/01/2023             | Tăng                  | Giảm             | Tăng                  | Giảm             | 31/12/2022             | 31/12/2023             |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>            |             |                        |                        |                       |                  |                       |                  |                        |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 721.780.000.000        | 721.780.000.000        | -                     | -                | -                     | -                | 721.780.000.000        | 721.780.000.000        |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   |             | 693.500.000.000        | 693.500.000.000        | -                     | -                | -                     | -                | 693.500.000.000        | 693.500.000.000        |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                     |             | 28.280.000.000         | 28.280.000.000         | -                     | -                | -                     | -                | 28.280.000.000         | 28.280.000.000         |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |             | 1.169.366.013          | 1.169.366.013          | -                     | -                | -                     | -                | 1.169.366.013          | 1.169.366.013          |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 648.823.913            | 648.823.913            | -                     | -                | -                     | -                | 648.823.913            | 648.823.913            |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                   |             | (12.715.490.938)       | 4.529.413.831          | 17.246.519.629        | 1.614.860        | 27.015.224.864        | 1.396.802        | 4.529.413.831          | 31.543.241.893         |
| 4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện          |             | (12.715.082.732)       | 4.531.436.897          | 17.246.519.629        | -                | 27.015.224.864        | -                | 4.531.436.897          | 31.546.661.761         |
| 4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                 |             | (408.206)              | (2.023.066)            | -                     | 1.614.860        | -                     | 1.396.802        | (2.023.066)            | (3.419.868)            |
| <b>Tổng cộng</b>                              |             | <b>710.882.698.988</b> | <b>728.127.603.757</b> | <b>17.246.519.629</b> | <b>1.614.860</b> | <b>27.015.224.864</b> | <b>1.396.802</b> | <b>728.127.603.757</b> | <b>755.141.431.819</b> |

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

## Người lập biểu

## Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Lan**

Nguyễn Ngọc Mai

Huang Bo

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam), (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty CP Chứng khoán VNS được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007; Sau đó Công ty Cổ phần Chứng khoán VNS được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011; Theo Giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC-UBCK ngày 16/07/2021 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam), tên tiếng Anh là Guotai Junan Securities (Vietnam) Corp. và tên viết tắt là GTJA (Vietnam).

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016, số 06/GPĐC-UBCK ngày 17/01/2018, số 30/GPĐC-UBCK ngày 17/05/2019, số 64/GPĐC-UBCK ngày 22/10/2019 và số 104/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2021 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ngày 22/11/2021, Công ty được Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 104/GPĐC-UBCK điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007 về bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 64/GPĐC-UBCK ngày 22/10/2019 thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **693.500.000.000 VND** (Sáu trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng).

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là IVS.

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành ngày 28/08/2007 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 27/09/2011, ngày 20/12/2016, ngày 06/12/2019, ngày 29/06/2021 và ngày 28/06/2022.

**Trụ sở Công ty tại:** P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán./.

**3. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư****Hạn chế vay nợ**

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020;

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:

- a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
- b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
- c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
- d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

8-C  
TỶ  
ƯU H  
HÌNH C  
M  
P. H



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này.

**Hạn chế cho vay**

Thực hiện theo Điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020.

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.

- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.

- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.

- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020.

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và

+ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).

+ Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2,3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

**4. Cấu trúc Công ty**

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Địa chỉ tại: Tầng 3, số 2 BIS, Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có 64 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 61 nhân viên).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC Bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**Ghi nhận vốn bằng tiền**

**Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi của tổ chức phát hành (khi Công ty đồng thời là tổ chức phát hành) và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư, tiền gửi của tổ chức phát hành khác được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**Tiền gửi của nhà đầu tư**

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

**Tiền gửi của tổ chức phát hành**

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

**3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.**

**3.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

*Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):*

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

*Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;

Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc**

*Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):*

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán không có giá thị trường, kế toán thực hiện xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị được Công ty xem xét và đánh giá lại. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo thu thập toàn diện trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp đối với khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Khởi nghiệp và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài Việt với các giá trị lần lượt là 6,5 tỷ đồng và 6 tỷ đồng. Việc trích lập dự phòng được thực hiện dựa trên Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 17/12/2019 và Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐQT-IVS ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 12 tháng và lớn hơn 3 tháng được Công ty trình bày trong danh mục các tài sản tài chính ngắn hạn. Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên được Công ty trình bày trong danh mục các tài sản tài chính dài hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**3.3 *Giá trị hợp lý của tài sản tài chính***

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có Giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

**4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ****4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản**

- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Tài sản cố định khác

**Thời gian khấu hao (năm)**

03 - 08

07

03

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 08 năm.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty liên kết. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính. Mức trích lập dự phòng của từng khoản đầu tư tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp.

Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc đã được Công ty trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn với giá trị là 17 tỷ đồng theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 08/2020/BB-HĐQT.IVS ngày 28/12/2020 và Quyết định số 13/2020/QĐ-HĐQT.IVS ngày 28/12/2020 của Hội đồng quản trị Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu nội bộ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán các tài sản tài chính.

- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

**7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được đánh giá bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Công ty trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu với khoản lãi dự thu Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa (khoản này Công ty ghi nhận là doanh thu tài chính và xác định kết quả hoạt động từ những năm tài chính trước dựa trên các điều khoản về lợi nhuận cố định sẽ nhận được từ Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty này) với số tiền là 12.218.208.333 đồng. Việc trích lập dự phòng được thực hiện dựa trên Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 17/12/2019 và Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐQT-IVS ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

Trong năm 2021, Công ty tiến hành phân loại lại khoản dự phòng đã trích lập đối với Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa từ khoản mục "Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn" sang thành "Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu" dựa trên Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 103/QĐ-CCTHADS ngày 17/06/2020 và Quyết định số 63/QĐ-CCTHANDS ngày 21/08/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự TP. Thanh hóa về việc chưa có điều kiện thi hành án đối với Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược tại Công ty là các khoản đặt cọc về thuê văn phòng và các khoản đặt cọc khác,... được ghi nhận nhận theo giá gốc và trình bày theo kỳ hạn thuê.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; chi phí trả trước về thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo kỳ hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê. Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí bảo trì phần mềm giao dịch chứng khoán: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng theo quy định của Hợp đồng bảo trì đã ký kết.

Chi phí trả trước khác: được phân bổ vào chi phí theo phương thức đường thẳng trong thời gian 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và trong thời gian 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn****10.1 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay****Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**10.2 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**10.3 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi cho giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**10.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

**10.5 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ tư vấn tài chính; không chịu thuế GTGT đối với hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ...

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế, phí phải nộp khác:**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**10.6 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí hai sản, phí kiểm toán, phí dịch vụ lưu ký và các chi phí thường xuyên khác của Hội sở và Chi nhánh Hồ Chí Minh thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10.7 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận từ quỹ Hỗ trợ thanh toán.

**11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**11.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích 5% lợi nhuận sau thuế, được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

**11.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Giá trị của tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được Công ty ghi nhận theo giá trị thị trường. Theo đó, Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

**11.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của Công ty, sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên Ban Quản trị toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bắt buộc theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến Công ty.

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

01012  
CÔ  
RÁCH N  
IỂM TỌA  
VIỆ  
GIÁ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**

**12.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, ....

***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ*** (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**12.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính**

Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: là các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của Công ty là FVTPL.

**13. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, ...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý**

Chi phí quản lý của Công ty được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động là các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

**V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty****1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**2. Rủi ro thanh toán:**

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**3. Rủi ro thị trường:**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

**VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****1. Tiền**

|                                                      | 31/12/2023           | 01/01/2023            |
|------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                  | VND                   |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán | 6.981.516.744        | 18.910.467.724        |
| Các khoản tương đương tiền                           | -                    | 50.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>6.981.516.744</b> | <b>68.910.467.724</b> |

**2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

| Chỉ tiêu                          | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND) |
|-----------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>a) Của Công ty chứng khoán</b> | <b>216</b>                              | <b>5.385.750</b>                                      |
| - Cổ phiếu                        | 216                                     | 5.385.750                                             |
| <b>b) Của Nhà Đầu tư</b>          | <b>695.635.370</b>                      | <b>10.380.764.694.570</b>                             |
| - Cổ phiếu                        | 694.861.070                             | 10.372.702.676.570                                    |
| - Chứng khoán khác                | 774.300                                 | 8.062.018.000                                         |



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Các loại tài sản tài chính****3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

| Tài sản FVTPL                      | 31/12/2023            |                       | 01/01/2023            |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| <i>Cổ phiếu niêm yết (*)</i>       | 4.249.698             | 829.830               | 8.082.406             | 6.059.340             |
| Tài sản tài chính khác             | 4.249.698             | 829.830               | 8.082.406             | 6.059.340             |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết (**)</i> | 33.825.400.000        | 33.825.400.000        | 33.825.400.000        | 33.825.400.000        |
| KN                                 | 6.500.000.000         | 6.500.000.000         | 6.500.000.000         | 6.500.000.000         |
| TAV                                | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         |
| YTAD                               | 21.325.400.000        | 21.325.400.000        | 21.325.400.000        | 21.325.400.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>33.829.649.698</b> | <b>33.826.229.830</b> | <b>33.833.482.406</b> | <b>33.831.459.340</b> |

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của sàn giao dịch chứng khoán HNX, HOSE và giá bình quân của sàn giao dịch UPCOM tại ngày 31/12/2023 của các Sở giao dịch chứng khoán.

(\*\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính chưa niêm yết được xác định theo giá gốc do không có giao dịch trên thị trường



**CÔNG TY CP CHÚNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường**

| STT | Các loại tài sản tài chính               | Giá mua               | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch đánh giá kỳ này |                  | Giá trị đánh giá lại  | Giá mua               | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước | Chênh lệch đánh giá kỳ trước |                  | Giá trị đánh giá lại  |
|-----|------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------------|------------------------------|------------------|-----------------------|
|     |                                          |                       |                                        | Chênh lệch tăng            | Chênh lệch giảm  |                       |                       |                                          | Chênh lệch tăng              | Chênh lệch giảm  |                       |
|     |                                          |                       |                                        | 3=(2-1)                    | 4=(1-2)          | 5=(1+3-4)             |                       |                                          | 8=(7-6)                      | 9=(6-7)          | 10=(6+8-9)            |
| A   | B                                        | 1                     | 2                                      |                            |                  |                       | 6                     | 7                                        |                              |                  |                       |
| I.  | Tài sản tài chính FVTPL                  | 4.249.698             | 829.830                                | 143                        | 3.420.011        | 829.830               | 8.082.406             | 6.059.340                                | 1.865.961                    | 3.889.027        | 6.059.340             |
| 1   | Các tài sản tài chính niêm yết (*)       | 4.249.698             | 829.830                                | 143                        | 3.420.011        | 829.830               | 8.082.406             | 6.059.340                                | 1.865.961                    | 3.889.027        | 6.059.340             |
|     | Các tài sản tài chính khác               |                       |                                        |                            |                  |                       |                       |                                          |                              |                  |                       |
|     | Các tài sản tài chính chưa niêm yết (**) | 33.825.400.000        | 33.825.400.000                         | -                          | -                | 33.825.400.000        | 33.825.400.000        | 33.825.400.000                           | -                            | -                | 33.825.400.000        |
| 1   | KN                                       | 6.500.000.000         | 6.500.000.000                          | -                          | -                | 6.500.000.000         | 6.500.000.000         | 6.500.000.000                            | -                            | -                | 6.500.000.000         |
| 2   | TAV                                      | 6.000.000.000         | 6.000.000.000                          | -                          | -                | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         | 6.000.000.000                            | -                            | -                | 6.000.000.000         |
| 3   | YTAD                                     | 21.325.400.000        | 21.325.400.000                         | -                          | -                | 21.325.400.000        | 21.325.400.000        | 21.325.400.000                           | -                            | -                | 21.325.400.000        |
|     | <b>Cộng</b>                              | <b>33.829.649.698</b> | <b>33.826.229.830</b>                  | <b>143</b>                 | <b>3.420.011</b> | <b>33.826.229.830</b> | <b>33.833.482.406</b> | <b>33.831.459.340</b>                    | <b>1.865.961</b>             | <b>3.889.027</b> | <b>33.831.459.340</b> |

Đơn vị tính: VND

(\*): Giá trị của Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ trong năm 2023 được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

(\*\*): Các tài sản tài chính này hiện được xác định theo giá trị ghi sổ của Công ty do không có giao dịch trên thị trường. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp đối với khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty CP Đầu tư Khởi nghiệp và Công ty CP Đầu tư Tài Việt với các giá trị lần lượt là 6,5 tỷ đồng và 6 tỷ đồng. Việc trích lập dự phòng được thực hiện dựa trên Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 17/12/2019 và Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐQT-IVS ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần

Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3.3 Các khoản phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| Tài sản HTM                                | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
| Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 1 năm | 327.000.000.000        | 315.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>327.000.000.000</b> | <b>315.000.000.000</b> |

**3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

| Các khoản cho vay và phải thu                         | Đơn vị tính: VND       |                        |                        |                        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | 31/12/2023             |                        | 01/01/2023             |                        |
|                                                       | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
| Cho vay hoạt động Margin                              | 328.496.248.032        | 326.272.096.826        | 358.298.655.642        | 353.037.162.491        |
| Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng | 7.808.266.572          | 7.788.316.572          | 13.732.248.147         | 13.712.298.147         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>336.304.514.604</b> | <b>334.060.413.398</b> | <b>372.030.903.789</b> | <b>366.749.460.638</b> |

**3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

|                                                             | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | VND                   | VND                   |
| Dự phòng các khoản cho vay margin                           | 2.244.101.206         | 5.281.443.151         |
| Dự phòng đối với khoản đầu tư Công ty CP Đầu tư Khởi nghiệp | 6.500.000.000         | 6.500.000.000         |
| Dự phòng đối với khoản đầu tư Công ty CP Đầu tư Tài Việt    | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>14.744.101.206</b> | <b>17.781.443.151</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|                                              | 31/12/2023         | 01/01/2023           |
|----------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                              | VND                | VND                  |
| Công ty TNHH TMF Việt Nam                    | -                  | 1.629.218.116        |
| Chi nhánh Công ty Luật TNHH DIMAC tại Hà Nội | 121.500.000        | -                    |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam  | 82.500.000         | -                    |
| Các đối tượng khác                           | 189.097.961        | 121.482.840          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>393.097.961</b> | <b>1.750.700.956</b> |



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| <b>5. Các khoản phải thu</b>                                               | <b>31/12/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>     |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b> | <b>17.009.457.119</b> | <b>12.856.405.718</b> |
| Lãi dự thu margin                                                          | 3.654.465.336         | 4.178.268.731         |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn                                              | 13.354.991.783        | 8.678.136.987         |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                                             | <b>40.429.755.369</b> | <b>38.823.351.333</b> |
| Nợ gốc phải thu Công ty Cổ phần Trường Thi Thanh Hóa (1)                   | 19.000.000.000        | 19.000.000.000        |
| Lãi dự thu Công ty Cổ phần Trường Thi Thanh Hóa (2)                        | 12.218.208.333        | 12.218.208.333        |
| Lãi dự thu margin                                                          | 2.426.339.484         | 2.426.339.484         |
| Phải thu các cá nhân                                                       | 3.381.843.142         | 3.385.869.142         |
| Phải trả tiền chuyển lương cho TMF                                         | 1.653.569.007         | -                     |
| Các khoản phải thu khác                                                    | 1.749.795.403         | 1.792.934.374         |
| <b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>                   | <b>128.512.142</b>    | <b>96.596.852</b>     |
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán                                    | 96.735.372            | 62.731.965            |
| Phải thu hoạt động tư vấn                                                  | 30.000.000            | 30.364.000            |
| Phải thu dịch vụ khác                                                      | 1.776.770             | 3.500.887             |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>57.567.724.630</b> | <b>51.776.353.903</b> |

(1): Khoản đầu tư vào Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa được phân loại sang khoản phải thu khác dựa trên Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 103/QĐ-CCTHADS ngày 17/06/2020 và Quyết định số 63/QĐ-CCTHADS ngày 21/08/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự TP. Thanh Hóa về việc chưa có điều kiện thi hành án đối với Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa.

(2) Khoản lợi nhuận cố định của hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án "Chung cư Ami Tower" số 01-02/2012/HĐ-HTKD ngày 15/02/2012, phụ lục 01 ngày 15/07/2013, phụ lục 02 ngày 16/12/2013 với Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa, đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 17/12/2019 và Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐQT-IVS ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Mẫu số B09 - CTCK**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Dự phòng phải thu khó đòi**

| STT | Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng  | Giá trị phải thu khó đòi | Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ (01/01/2023) | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ (31/12/2023) |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------------------|
| 1   | TK 1352                                       | 92.710.405               | 62.710.405                                  | 30.000.000            | -                     | 92.710.405                                   |
|     | Phải thu khác của nhà đầu tư                  | 62.710.405               | 62.710.405                                  | -                     | -                     | 62.710.405                                   |
|     | Tổng Công ty Đầu tư & KD Vốn Nhà Nước (SCIC)  | 30.000.000               | -                                           | 30.000.000            | -                     | 30.000.000                                   |
| 2   | TK 1314                                       | 118.482.840              | 66.532.700                                  | 51.950.140            | -                     | 118.482.840                                  |
|     | Công ty TNHH Bảo Bình                         | 16.311.700               | 16.311.700                                  | -                     | -                     | 16.311.700                                   |
|     | Công ty Thương mại Lạc Hồng                   | 12.420.000               | 12.420.000                                  | -                     | -                     | 12.420.000                                   |
|     | Công ty CP SIC                                | 2.970.000                | 2.970.000                                   | -                     | -                     | 2.970.000                                    |
|     | Công ty CP Kiến trúc và Sự kiện               | 16.436.800               | 16.436.800                                  | -                     | -                     | 16.436.800                                   |
|     | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Phát | 18.394.200               | 18.394.200                                  | -                     | -                     | 18.394.200                                   |
|     | Công ty TNHH Bluesky Global Hà Nội            | 51.950.140               | -                                           | 51.950.140            | -                     | 51.950.140                                   |
| 3   | TK 1311                                       | 729.676.000              | 729.676.000                                 | -                     | -                     | 729.676.000                                  |
|     | Công ty CP Vàng Toàn Cầu                      | 167.676.000              | 167.676.000                                 | -                     | -                     | 167.676.000                                  |
|     | Công ty CP Tư vấn và Đầu tư thế giới vàng     | 462.000.000              | 462.000.000                                 | -                     | -                     | 462.000.000                                  |
|     | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Bắc | 100.000.000              | 100.000.000                                 | -                     | -                     | 100.000.000                                  |
| 4   | TK 1388 (*)                                   | 38.776.186.362           | 38.776.186.362                              | -                     | -                     | 38.776.186.362                               |
|     | Cộng                                          | 39.717.055.607           | 39.635.105.467                              | 81.950.140            | -                     | 39.717.055.607                               |

Đơn vị tính: VND

(\*) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với khoản lãi dự thu Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa (khoản này Công ty ghi nhận là doanh thu tài chính và xác định kết quả hoạt động từ những năm tài chính trước dựa trên các điều khoản về lợi nhuận cố định sẽ nhận được từ Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty này) với số tiền là 12.218.208.333 đồng từ ngày 31/12/2019. Việc trích lập dự phòng được thực hiện dựa trên Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 17/12/2019 và Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐQT-IVS ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

- Công ty tiến hành phân loại lại khoản dự phòng đã trích lập đối với Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa từ khoản mục "Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn" sang thành "Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu" dựa trên Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 103/QĐ-CCTHADS ngày 17/06/2020 và Quyết định số 63/QĐ-CCTHADS ngày 21/08/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự TP. Thanh Hóa về việc chưa có điều kiện thi hành án đối với Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa.



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần

Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Chi phí trả trước**

|                                                  | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                  | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>1.572.047.339</b> | <b>1.621.971.170</b> |
| Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | -                    | 70.527.724           |
| Bảo trì phần mềm giao dịch chứng khoán           | 349.181.250          | 346.500.000          |
| Chi phí thuê văn phòng                           | 380.664.313          | 409.434.313          |
| Chi phí khác                                     | 842.201.776          | 795.509.133          |
| <b>Dài hạn</b>                                   | <b>3.156.508.095</b> | <b>1.662.204.660</b> |
| Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 331.052.241          | 475.594.965          |
| Thanh toán tiền cước internet, thiết bị đầu cuối | 2.010.935.003        | 18.065.433           |
| Chi phí sửa chữa văn phòng                       | 745.089.347          | 1.155.579.250        |
| Chi phí khác                                     | 69.431.504           | 12.965.011           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>4.728.555.434</b> | <b>3.284.175.830</b> |

**8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

|                           | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | VND                   | VND                   |
| Tiền nộp ban đầu          | 120.000.000           | 120.000.000           |
| Tiền nộp bổ sung          | 7.982.064.210         | 6.365.717.692         |
| Tiền lãi phân bổ hàng năm | 4.201.920.049         | 3.630.788.772         |
| <b>Cộng</b>               | <b>12.303.984.259</b> | <b>10.116.506.464</b> |

**9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu                      | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-------------------------------|-------------------|---------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                     |                      |                          |
| Số dư ngày 01/01/2023         | 14.481.384.402    | 1.062.420.000       | 537.470.026          | 16.081.274.428           |
| Mua trong năm                 | 1.152.754.800     | -                   | -                    | 1.152.754.800            |
| Số dư ngày 31/12/2023         | 15.634.139.202    | 1.062.420.000       | 537.470.026          | 17.234.029.228           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                     |                      |                          |
| Số dư ngày 01/01/2023         | 10.016.157.133    | 1.062.420.000       | 111.685.876          | 11.190.263.009           |
| Khấu hao trong năm            | 1.105.142.649     | -                   | 101.352.492          | 1.206.495.141            |
| Số dư ngày 31/12/2023         | 11.121.299.782    | 1.062.420.000       | 213.038.368          | 12.396.758.150           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                     |                      |                          |
| Tại ngày 01/01/2023           | 4.465.227.269     | -                   | 425.784.150          | 4.891.011.419            |
| Tại ngày 31/12/2023           | 4.512.839.420     | -                   | 324.431.658          | 4.837.271.078            |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.600.653.252 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 8.600.653.252 VND).



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần

Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu               | Phần mềm<br>máy tính | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|----------------------|------------------|
|                        |                      | Cộng             |
| Nguyên giá             |                      |                  |
| Số dư ngày 01/01/2023  | 36.329.407.000       | 36.329.407.000   |
| Mua trong năm          | 390.000.000          | 390.000.000      |
| Số dư ngày 31/12/2023  | 36.719.407.000       | 36.719.407.000   |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                      |                  |
| Số dư ngày 01/01/2023  | 30.874.695.348       | 30.874.695.348   |
| Khấu hao trong năm     | 1.129.716.392        | 1.129.716.392    |
| Số dư ngày 31/12/2023  | 32.004.411.740       | 32.004.411.740   |
| Giá trị còn lại        |                      | -                |
| Tại ngày 01/01/2023    | 5.454.711.652        | 5.454.711.652    |
| Tại ngày 31/12/2023    | 4.714.995.260        | 4.714.995.260    |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.437.300.000 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 28.437.300.000 VND).

**11. Các tài sản đã cầm cố thế chấp**

| Tài sản                | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>        | <b>2.000.000</b>   | <b>1.750.000</b>   |
| Đặt cọc thê xe         | 2.000.000          | 1.750.000          |
| <b>Dài hạn</b>         | <b>808.466.100</b> | <b>807.466.100</b> |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 751.666.100        | 750.666.100        |
| Đặt cọc dài hạn khác   | 56.800.000         | 56.800.000         |
| <b>Cộng</b>            | <b>810.466.100</b> | <b>809.216.100</b> |



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Các khoản đầu tư**

|                                                               | 31/12/2023            |                       | 01/01/2023 |                | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|----------------|------------------|
|                                                               | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc    | Giá trị hợp lý |                  |
| <b>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>              |                       |                       |            |                |                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn 14 tháng tại BIDV - Chi nhánh Hai Bà Trưng | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        | -          | -              | -                |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>30.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>       | <b>-</b>         |

|                                                                | 31/12/2023            |                         | 01/01/2023 |                         | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-------------------------|------------------|
|                                                                | Giá gốc               | Giá trị hợp lý          | Giá gốc    | Giá trị hợp lý          |                  |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>                 |                       |                         |            |                         |                  |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc (*) | 17.000.000.000        | (17.000.000.000)        | -          | (17.000.000.000)        | -                |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>17.000.000.000</b> | <b>(17.000.000.000)</b> | <b>-</b>   | <b>(17.000.000.000)</b> | <b>-</b>         |

(\*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc đã được Công ty trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn với giá trị là 17 tỷ đồng theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 08/2020/BB-HĐQT.IVS ngày 28/12/2020 và Quyết định số 13/2020/QĐ-HĐQT-IVS ngày 28/12/2020 của Hội đồng quản trị Công ty.



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần

Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán****Tài sản tài chính**

31/12/2023

01/01/2023

VND

VND

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

1.570.000

3.660.000

**Cộng**

1.570.000

3.660.000

**14. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán****Tài sản tài chính**

31/12/2023

01/01/2023

VND

VND

Tài sản tài chính chưa niêm yết

33.825.400.000

33.825.400.000

**Cộng**

33.825.400.000

33.825.400.000

**15. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư****Tài sản tài chính**

31/12/2023

01/01/2023

VND

VND

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

2.266.393.270.000

2.309.818.820.000

Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng

200.000.000

200.000.000

Tài sản tài chính giao dịch cầm cố

30.278.880.000

28.036.000.000

Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ

1.501.320.000

1.495.000.000

Tài sản tài chính chờ thanh toán

11.856.910.000

16.101.810.000

**Cộng**

2.310.230.380.000

2.355.651.630.000

**16. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư****Tài sản tài chính**

31/12/2023

01/01/2023

VND

VND

Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ

4.924.150.000

57.383.450.000

**Cộng**

4.924.150.000

57.383.450.000

**17. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

31/12/2023

01/01/2023

VND

VND

**1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý**

152.823.010.252

113.247.051.139

**1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý**

139.407.578.902

108.804.199.102

**1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý**

13.415.431.350

4.442.852.037

**Cộng**

152.823.010.252

113.247.051.139



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay

|                                                                   | 31/12/2023 |                       | Trong năm       |                 | 01/01/2023     |                       |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------------|
|                                                                   | VND        |                       | VND             |                 | VND            |                       |
|                                                                   | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn                                                          |            |                       |                 |                 |                |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (*) | -          | -                     | 863.600.000.000 | 936.500.000.000 | 72.900.000.000 | 72.900.000.000        |
| Cộng                                                              | -          | -                     | 863.600.000.000 | 936.500.000.000 | 72.900.000.000 | 72.900.000.000        |

(\*): Khoản vay ngắn hạn được thực hiện theo Hợp đồng thấu chi số 03/2023/1801158/HĐTC ngày 23/06/2023 với hạn mức thấu chi là 28 tỷ đồng và HĐTC số 04/2023/1801158/HĐTC ngày 30/06/2023 với hạn mức thấu chi là 38 tỷ đồng và HĐTC số 05/2023/1801158/HĐTC ngày 27/07/2023 với hạn mức thấu chi là 28 tỷ đồng và HĐTC số 06/2023/1801158/HĐTC ngày 10/11/2023 với hạn mức thấu chi là 65 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi đến ngày 26/06/2024 và 30/06/2024 và 27/07/2024 và 10/11/2024. Mục đích thấu chi: bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh tính theo mùa vụ. Lãi suất thấu chi: 6.4%/năm và 7.5%/năm và 5.2%/năm thả nổi trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi. Hình thức bảo đảm tiền vay: cầm cố các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 167 tỷ đồng.





**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần

Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Mẫu số B09 - CTCK****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| <b>19. Phải trả người bán</b>                                  | <b>31/12/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>    |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <i>Ngắn hạn</i>                                                |                      |                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng | -                    | 65.909.589           |
| Công ty TNHH TMF Việt Nam                                      | 67.835.152           | 63.930.525           |
| Công ty TNHH TM KTXD Sài Gòn mới                               | -                    | 58.402.885           |
| Công ty Cổ phần Netnam                                         | 79.200.000           | -                    |
| Công ty TNHH Truyền Thông Sáng Thế kỷ                          | 73.386.000           | -                    |
| Các đối tượng khác                                             | 486.355.345          | 381.464.313          |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>706.776.497</b>   | <b>569.707.312</b>   |
| <b>20. Người mua trả tiền trước</b>                            | <b>31/12/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>    |
|                                                                | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <i>Ngắn hạn</i>                                                |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á- Thái Bình Dương                 | 50.000.000           | 50.000.000           |
| Công ty Cổ phần LICOGI19.                                      | 33.500.000           | 33.500.000           |
| Công ty Cổ Phần Vina Electric                                  | -                    | 100.000.000          |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển và XNK Việt Nam                   | -                    | 66.000.000           |
| Công ty TNHH Công Nghệ Năng Lượng ET(Việt Nam)                 | 100.000.000          | 100.000.000          |
| Tổng Công ty cổ phần Sông Hồng                                 | 45.000.000           | 45.000.000           |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Môi Trường Thiên Ý Hà Nội           | 1.100.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>1.328.500.000</b> | <b>394.500.000</b>   |
| <b>21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                 | <b>31/12/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>    |
|                                                                | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                     | 677.126.153          | 343.817.427          |
| Thuế Thu nhập cá nhân                                          | 656.773.589          | 1.833.119.600        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>1.333.899.742</b> | <b>2.176.937.027</b> |
| <b>22. Chi phí phải trả</b>                                    | <b>31/12/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>    |
|                                                                | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <i>Ngắn hạn</i>                                                |                      |                      |
| Chi phí thường xuyên                                           | 475.179.629          | 513.736.749          |
| Chi phí viễn thông                                             | 30.483.384           | 60.397.019           |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>505.663.013</b>   | <b>574.133.768</b>   |
| <b>23. Phải trả, phải nộp khác</b>                             | <b>31/12/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>    |
|                                                                | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <i>Ngắn hạn</i>                                                |                      |                      |
| Phải trả cổ tức                                                | 715.185.000          | 739.310.000          |
| Phải trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát                           | 838.473.723          | 823.473.723          |
| Phải trả khác                                                  | 80.650.346           | 80.666.346           |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>1.634.309.069</b> | <b>1.643.450.069</b> |



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần

Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Mẫu số B09 - CTCK****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**24. Phải trả Nhà đầu tư**

|                                                                                                                  | <b>31/12/2023</b>      | <b>01/01/2023</b>      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| 1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 152.823.010.252        | 113.247.051.139        |
| - Của nhà đầu tư trong nước                                                                                      | 139.407.578.902        | 108.804.199.102        |
| - Của nhà đầu tư nước ngoài                                                                                      | 13.415.431.350         | 4.442.852.037          |
| 2. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                                        | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                      | <b>152.823.010.252</b> | <b>113.247.051.139</b> |

**25. Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                       | <b>31/12/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>    |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 31.546.661.761        | 4.531.436.897        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              | (3.419.868)           | (2.023.066)          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>31.543.241.893</b> | <b>4.529.413.831</b> |

**26. Cổ phiếu đang lưu hành**

|                                        | <b>31/12/2023</b> | <b>01/01/2023</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                        | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   |
| Cổ phiếu phổ thông                     |                   |                   |
| Số lượng phổ thông lưu hành dưới 1 năm | 69.350.000        | 69.350.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>69.350.000</b> | <b>69.350.000</b> |



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAIJUNAN (VIỆT NAM)

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng,  
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu nhập

1.1. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|
| A   | B                                   | C                           | D                                  | E=D-C                          | F                                | G=E-F                                   |
| I   | Tài sản tài chính FVTPL             | 4.249.698                   | 829.830                            | (3.419.868)                    | (2.023.066)                      | (1.396.802)                             |
| I   | Các tài sản tài chính niêm yết      | 4.249.698                   | 829.830                            | (3.419.868)                    | (2.023.066)                      | (1.396.802)                             |
|     | BMC                                 | 236.192                     | 44.400                             | (191.792)                      | (199.442)                        | 7.650                                   |
|     | SBT                                 | 176.100                     | 105.600                            | (70.500)                       | (60.100)                         | (10.400)                                |
|     | CNG                                 | 144.800                     | 137.000                            | (7.800)                        | (49.200)                         | 41.400                                  |
|     | Các TSTC khác                       | 3.692.606                   | 542.830                            | (3.149.776)                    | (1.714.324)                      | (1.435.452)                             |
|     | Cộng                                | 4.249.698                   | 829.830                            | (3.419.868)                    | (2.023.066)                      | (1.396.802)                             |



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1.2. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS***Các loại doanh thu hoạt động khác*

|                            | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 122.800               | 279.850               |
| Từ tài sản tài chính HTM   | 24.720.233.632        | 15.132.301.371        |
| Từ các khoản cho vay       | 38.722.068.034        | 37.584.718.067        |
| <b>Cộng</b>                | <b>63.442.424.466</b> | <b>52.717.299.288</b> |

**2. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | Năm 2023<br>VND   | Năm 2022<br>VND   |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 10.939.723        | 45.753.713        |
| <b>Cộng</b>            | <b>10.939.723</b> | <b>45.753.713</b> |

**3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

|                                                                                       | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                | 18.328.350.148        | 27.222.179.105        |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                  | 868.773.776           | 804.621.041           |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                    | -                     | 1.552.492.308         |
| Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán   | -                     | 3.037.341.789         |
| Hoàn nhập dự phòng về xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | (3.037.341.789)       | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>16.159.782.135</b> | <b>32.616.634.243</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                 | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.395.109.862        | 1.334.926.271        |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.395.109.862</b> | <b>1.334.926.271</b> |

**5. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

|                                    | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý          | 14.174.911.541        | 13.687.520.675        |
| Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ | 66.181.420            | 71.613.670            |
| Chi phí công cụ, dụng cụ           | 432.759.448           | 362.992.915           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ              | 2.291.502.137         | 2.163.556.479         |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí          | 83.411.303            | 372.326.350           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 10.632.878.722        | 13.036.459.886        |
| Chi phí bằng tiền khác             | 2.157.031.062         | 1.482.497.494         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>29.838.675.633</b> | <b>31.176.967.469</b> |

1012  
CÔ  
ÁCH N  
M T O I  
VIỆ  
GIÁII  
★



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần

Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Thu nhập khác**

|                         | Năm 2023<br>VND  | Năm 2022<br>VND |
|-------------------------|------------------|-----------------|
| Các khoản thu nhập khác | 7.298.184        | -               |
| <b>Cộng</b>             | <b>7.298.184</b> | <b>-</b>        |

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                                                                                                    | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành</b>                                                         |                      |                      |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                 | 33.144.865.979       | 22.455.678.471       |
| Thu nhập miễn thuế TNDN                                                                                            | 688.396              | 356.450              |
| Cổ tức                                                                                                             | 122.800              | 279.850              |
| Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                        | 565.596              | 76.600               |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                                         | (2.488.987.998)      | 3.598.546.489        |
| Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát                                                                           | 440.000.004          | 423.782.261          |
| Chi phí loại trừ không được tính                                                                                   | (2.930.950.400)      | 3.173.072.768        |
| Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                        | 1.962.398            | 1.691.460            |
| Lỗ được chuyển                                                                                                     | -                    | -                    |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                           | 30.655.189.585       | 26.053.868.510       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                     | 20%                  | 20%                  |
| Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 6.131.037.917        | 5.210.773.702        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                    | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành</b>                                                    | <b>6.131.037.917</b> | <b>5.210.773.702</b> |

**8. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động**

| Chỉ tiêu                          | 01/01/2023           | Số phát sinh          | Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 31/12/2023            |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 4.529.413.831        | 27.013.828.062        | -                                                             | 31.543.241.893        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4.529.413.831</b> | <b>27.013.828.062</b> | <b>-</b>                                                      | <b>31.543.241.893</b> |

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Thông tin về các bên liên quan***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:*

|                                                             | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc</b>                  | <b>2.365.860.512</b> | <b>2.448.439.105</b> |
| Ông Huang Bo                      Tổng Giám đốc             | 177.583.702          |                      |
| Ông Hoàng Anh                      Giám đốc điều hành       | 1.176.480.000        | 1.355.170.000        |
| Ông Bùi Quang Kỳ                      Phó Tổng giám đốc     | 522.480.000          | 582.280.000          |
| Bà Lê Thị Lan Hương                      Giám đốc tài chính | 489.316.810          | 510.989.105          |
| <b>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>           | <b>480.000.000</b>   | <b>457.226.702</b>   |
| Wei Xi                      Thành viên HĐQT                 | 225.000.000          | 212.943.548          |
| Nguyễn Thanh Kỳ                      Thành viên HĐQT        | 200.000.004          | 187.634.413          |
| Nguyễn Thanh Tú                      Thành viên BKS         | -                    | 1.648.745            |
| Võ Thế Vinh                      Trưởng ban Kiểm soát       | 13.259.258           | 26.666.664           |
| Shen Jing                      Thành viên BKS               | 15.000.000           | 15.000.000           |
| Đào Thị Tường Vi                      Thành viên BKS        | -                    | 6.555.555            |
| Lê Tất Thành                      Trưởng ban Kiểm soát      | 13.407.406           | -                    |
| Hoàng Thị Thanh Hoa                      Thành viên BKS     | 13.333.332           | 6.777.777            |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>2.845.860.512</b> | <b>2.905.665.807</b> |

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Ngoài ra, một số chỉ tiêu được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay cụ thể như sau:

|                                                           | Số liệu<br>đã báo cáo<br>VND | Số liệu<br>phân loại lại<br>VND | Số liệu sau<br>phân loại lại<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>                               |                              |                                 |                                     |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | -                            | 12.856.405.718                  | 12.856.405.718                      |
| Các khoản phải thu khác                                   | 51.679.757.051               | (12.856.405.718)                | 38.823.351.333                      |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>               |                              |                                 |                                     |
| Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)    | -                            | 15.132.301.371                  | 15.132.301.371                      |
| Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định      | 15.178.055.084               | (15.132.301.371)                | 45.753.713                          |



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần  
Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**

|                                                                                    |                  |                  |                 |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------|
| Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư                                                         | (15.178.055.084) | 15.132.301.371   | (45.753.713)    |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ<br>tức, tiền lãi các tài sản tài chính    | -                | (1.267.790.750)  | (1.267.790.750) |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                         | (1.145.890.214)  | 1.267.790.750    | 121.900.536     |
| Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia<br>từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 15.178.055.084   | (15.132.301.371) | 45.753.713      |

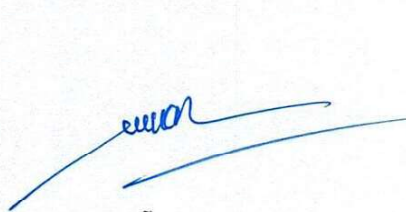
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan



Nguyễn Ngọc Mai



Huang Bo

